



CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 01.21 CV/VID-BTGD

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2021

v/v Giải trình vấn đề liên quan BCTC quý 4/2020

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
- Mã chứng khoán: VID
- Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
- E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung giải trình:

- *Biến động kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020.*

Phản giải trình của Công ty:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Vidon Corp.) xin được giải trình một số vấn đề liên quan tại (các) Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 như sau.

1. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 4 năm 2020 – Công ty mẹ.

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	19.413.643.371	1.034.797.539	1.876%
Lợi nhuận sau thuế	28.003.763.977	3.073.462.484	911%

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2020 tăng 1.876% so với quý 4 năm 2019 nguyên nhân do Công ty đã tiếp tục triển khai kinh doanh mặt hàng giấy các loại .

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 tăng 911% so với quý 4 năm 2019 nguyên nhân do Công ty được nhận khoản tiền chia cổ tức của năm 2019 từ Công ty con và các Công ty liên doanh liên kết với số tiền được nhận là : 33.226.992.000 đồng .

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh BCTC Quý 4 năm 2020 – Hợp nhất.

Chỉ tiêu (đồng)	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019	So sánh (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	386.463.039.738	368.200.667.743	105%
Lợi nhuận sau thuế	12.775.440.870	4.827.931	2.646%

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2020 tăng 2.646% so với Quý 4 năm 2019 nguyên nhân như sau :

- Công ty nhận thêm khoản tiền chia lãi hợp tác kinh doanh với số tiền : 2.968.297.074 đồng.
- Giảm khoản dự phòng công nợ so với năm 2019 với số tiền : 3.897.535.810 đồng.
- Giảm các chi phí khác tương đương 5 tỷ đồng.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quang Minh



Số 04.21. CV/VID-HĐQT
v/v Công bố BCTC quý 4/2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 1 năm 2021

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ;
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố :

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4/2020

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2020

- Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm
- CBTT này được đăng tải trên website công ty: www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban QHCD&TT (CBTT)
- Lưu VP, TCKT



Bùi Quang Mẫn



VIÊN ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIÊN ĐÔNG
VI CÔNG ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

Tel : 1900 633 374 - www.dautuviendong.com.vn

BCTC CÔNG TY MẸ

QUÝ 04/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2020

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29,434,401,536	41,711,631,069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	8,680,440,191	885,703,818
1. Tiền	111	VI.01	8,680,440,191	885,703,818
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,676,762,163	34,974,675,833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	42,896,658,595	59,149,991,358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,348,290,241	1,447,052,019
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	11,533,861,357	10,964,433,499
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41,102,048,030)	(36,586,801,043)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	52,091,526	53,113,755
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	3,897,411,688	3,918,693,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,845,320,162)	(3,865,580,165)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,025,107,656	5,798,137,663
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	70,437,278	357,843,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	4,954,670,378	5,440,293,996
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		398,522,833,736	360,910,614,029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80,440,000,000	47,357,617,289
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80,440,000,000	47,357,617,289
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	46,975,783,646	37,219,373,470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	46,882,615,853	37,077,552,020
- Nguyên giá	222	VI.09	86,590,347,188	71,766,350,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(39,707,731,335)	(34,688,798,839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		-
- Nguyên giá	225	VI.11		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11		-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	93,167,793	141,821,450
- Nguyên giá	228	VI.10	452,034,723	452,034,723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(358,866,930)	(310,213,273)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14,902,584,134
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			14,902,584,134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		269,387,574,940	255,931,254,535
1. Đầu tư vào công ty con	251		124,923,656,500	95,529,856,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	119,142,478,440	150,804,047,589
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	25,658,940,000	41,044,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(337,500,000)	(31,447,149,554)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	1,719,475,150	5,499,784,601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,719,475,150	5,499,784,601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		427,957,235,272	402,622,245,098
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		11,013,573,673	21,706,487,973
I. Nợ ngắn hạn	310		11,013,573,673	21,706,487,973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	4,739,650,796	6,535,792,111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			190,224,707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1,847,496,072	2,644,220,554
4. Phải trả người lao động	314		1,286,100,000	1,286,100,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,616,933,382	9,555,772,178
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,523,393,423	1,494,378,423
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15		-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	416,943,661,599	380,915,757,125

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	416,943,661,599	380,915,757,125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	308,800,700,000	280,739,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	308,800,700,000	280,739,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25		-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25		-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	15,324,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	86,490,585,948	78,523,991,474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	50,332,681,474	75,893,352,051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	36,157,904,474	2,630,639,423
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26		-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		427,957,235,272	402,622,245,098

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	19,413,643,371	1,034,797,539	44,083,633,751	15,534,406,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		19,413,643,371	1,034,797,539	44,083,633,751	15,534,406,957
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	17,094,947,760	17,043,517	33,281,733,250	10,890,939,792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,318,695,611	1,017,754,022	10,801,900,501	4,643,467,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	34,768,529,547	5,115,997,009	43,718,118,723	13,186,348,467
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	330	(15,352,388,375)	(13,699,315,621)	(26,124,529,637)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05		-		
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	9,427,733,299	16,839,892,692	31,851,072,944	31,834,061,034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		27,659,491,529	4,646,246,714	36,368,261,901	12,120,284,235
11. Thu nhập khác	31	VII.06	73,110,464	11,125,765	338,900,305	11,125,765
12. Chi phí khác	32	VII.07	1,574,283	220,468,557	124,571,186	268,774,069
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		71,536,181	(209,342,792)	214,329,119	(257,648,304)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27,731,027,710	4,436,903,922	36,582,591,020	11,862,635,931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(272,736,267)	1,363,441,438	424,686,546	2,263,934,849
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		28,003,763,977	3,073,462,484	36,157,904,474	9,598,701,082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		907	109	1,171	342
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Liên

Ngày 14 tháng 01 năm 2021
Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MỆ QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55,278,323,099	10,810,099,547
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19,561,564,584)	(4,684,794,199)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,174,490,296)	(1,694,475,312)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(330)	(1,309,165)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11,580,057,052	1,677,963,050
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,493,817,257)	(7,729,763,637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,628,507,684	(1,622,279,716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(5,819,800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,081,341,370	10,142,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,226,990,000)	(4,249,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			740,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,145,648,630)	6,626,680,200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(4,200,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(4,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8,482,859,054	804,400,484
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		197,581,137	81,303,334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		8,680,440,191	885,703,818

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Khuyết Liên

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "CÔNG TY MẸ"
QUÝ 4 NĂM 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	35,611,522	45,289,516
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,644,828,669	840,414,302
Cộng	8,680,440,191	885,703,818

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	124,923,656,500		124,923,656,500	95,529,856,500	(7,468,074,072)	88,061,782,428
Cộng	124,923,656,500	-	124,923,656,500	95,529,856,500	(7,468,074,072)	88,061,782,428

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	30,000,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa T	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đ	33,745,517,000		33,745,517,000	33,745,517,000	(5,761,275,482)	27,984,241,518
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	35,806,250,000	-	35,806,250,000	32,937,500,000	-	32,937,500,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng				34,530,319,149	(17,880,300,000)	16,650,019,149
Cộng	119,142,478,440	-	119,142,478,440	150,804,047,589	(23,641,575,482)	127,162,472,107

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực		-		16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337,500,000	(337,500,000)	-	337,500,000	(337,500,000)	-
+ Cty CP VHGD Việt Mỹ	24,905,440,000		24,905,440,000	23,941,000,000		23,941,000,000
+ Công ty CP Nhà Hàng Tâm An	416,000,000	-	416,000,000	416,000,000	-	416,000,000
Cộng	25,658,940,000	(337,500,000)	25,321,440,000	41,044,500,000	(337,500,000)	40,707,000,000
Tổng cộng	269,725,074,940	(337,500,000)	269,387,574,940	287,378,404,089	(31,447,149,554)	255,931,254,535

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,126,970,801	30,253,020,801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		9,480,575,009
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,699,145,003	9,707,145,003
- Công Ty Cổ Phần Tac Paritas		8,057,389,791
- Công Ty Cổ Phần Văn Hóa GD Việt Mỹ	2,464,715,414	
- Các khách hàng khác	1,605,827,377	1,651,860,754
Cộng	42,896,658,595	59,149,991,358

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	9,480,575,009
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô		-
Cộng	-	9,480,575,009

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn h	-		-	
- Khoản tạm ứng	121,269,000		82,129,400	
- Phải thu về lãi cho vay	1,433,786,774	-	10,880,667,314	
- Phải thu khác.	9,978,805,583		1,636,785	

Cộng	11,533,861,357	-	10,964,433,499	-
-------------	-----------------------	----------	-----------------------	----------

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản cho vay		-	-	-
+ Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	29,700,000,000	-	19,031,341,369	-
+ Công ty TNHH Tac Paritas	50,740,000,000	-	28,326,275,920	-
+ Công ty CPVH GD Việt Mỹ				
- Phải thu về khoản cho vay				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	80,440,000,000	-	47,357,617,289	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.
6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,699,145,003	9,699,145,003	9,707,145,003	9,707,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	29,126,970,801	29,126,970,801	30,253,020,801	30,253,020,801
Cộng	38,826,115,804	38,826,115,804	39,960,165,804	39,960,165,804

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Hàng hóa;	3,897,411,688	(3,845,320,162)	3,918,693,920	(3,865,580,165)
Cộng	3,897,411,688	(3,845,320,162)	3,918,693,920	(3,865,580,165)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	-	-
- XD CB;	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74,544,191,312	6,182,130,336	3,947,089,883	2,422,568,507	87,095,980,038
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	505,632,850	-	505,632,850
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74,544,191,312	6,182,130,336	3,441,457,033	2,422,568,507	86,590,347,188
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28,012,870,579	5,331,162,779	3,734,224,982	2,009,289,128	39,087,547,468
- Khấu hao trong kỳ	1,021,393,260	36,528,868	7,609,500	60,285,089	1,125,816,717
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	505,632,850	-	505,632,850
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29,034,263,839	5,367,691,647	3,236,201,632	2,069,574,217	39,707,731,335
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	46,531,320,733	850,967,557	212,864,901	413,279,379	48,008,432,570
- Tại ngày cuối kỳ	45,509,927,473	814,438,689	205,255,401	352,994,290	46,882,615,853

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	452,034,723	-	452,034,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	452,034,723	-	452,034,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	353,743,596	-	353,743,596
- Khấu hao trong kỳ	-	-	5,123,334	-	5,123,334
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	358,866,930	-	358,866,930
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	98,291,127	-	98,291,127
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	93,167,793	-	93,167,793

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	35,694,743	212,751,307
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	34,742,535	145,092,360
- Các khoản khác	-	-
Cộng	70,437,278	357,843,667
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	1,467,379,258	4,615,880,085
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	252,095,892	222,139,820
- Chi phí hợp tác kinh doanh	-	661,764,696
- Các khoản khác	-	-
Cộng	1,719,475,150	5,499,784,601

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản m**
- Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính;	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Cty Pearson Education South Asia Pte.L	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193	3,781,570,193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	317,963,451	317,963,451
- Cty CP In và DV TM Khánh Hội	291,108,552	291,108,552	629,280,441	629,280,441
- Cty CP Cơ điện Liên thành Việt Nam	76,000,000	76,000,000		
- Cty TNHH KTXD AVA			405,123,400	405,123,400
- Cty CP DV Bảo Vệ Sài Gòn Đông á	74,777,009	74,777,009		
- Cty CP TAC PARITAS				
- Cty TNHH Cơ Khí XD TMDV Đoàn kết				
- Các nhà cung cấp khác	198,231,591	198,231,591	1,401,854,626	1,401,854,626
Cộng	4,739,650,796	4,739,650,796	6,535,792,111	6,535,792,111

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên qu:

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập cá nhân	149,732,269	18,217,364	48,848,960	119,100,673
- Thuế nhà đất		2,983,551,600	2,983,551,600	-
- Thuế môn bài				-
- Thuế TNDN	2,001,131,666		272,736,267	1,728,395,399
- Tiền lãi phạt chậm nộp				-
Cộng	2,150,863,935	3,001,768,964	3,305,136,827	1,847,496,072

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	5,149,578,260	1,917,976,889	1,723,069,007	4,954,670,378
Cộng	5,149,578,260	1,917,976,889	1,723,069,007	4,954,670,378

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính quý 04/2020 như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27,731,027,710
Các khoản điều chỉnh tăng	1,381,355,731
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	
- Chi phí không hợp lệ	1,381,355,731
Các khoản điều chỉnh giảm	33,226,992,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	33,226,992,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4,114,608,559)

Thuế suất thuế TNDN **20%**

Chi phí thuế TNDN hiện hành **(272,736,267)**

Chuyển lỗ 12 tháng đầu năm

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Sau khi chuyển lỗ)

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn;	132,140,734	139,514,262
- Bảo hiểm xã hội; y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	285,300,000	212,400,000
- Phải trả khoản giữ hộ		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,199,492,648	9,203,857,916
Cộng	1,616,933,382	9,555,772,178

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từ)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	280,739,390,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	85,435,429,701	372,396,691,687
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					1,242,702,270	1,242,702,270
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	280,739,390,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	86,678,131,971	373,639,393,957
- Tăng vốn trong kỳ	28,061,310,000	-	-	-		-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	28,003,763,977	28,003,763,977
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(28,191,310,000)	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	308,800,700,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	86,490,585,948	401,643,157,934

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	280,739,390,000	280,739,390,000
+ Vốn góp tăng trong năm	28,061,310,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	308,800,700,000	280,739,390,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

đ) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	15,324,659,007
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

Cộng

15,430,503,665

15,430,503,665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán

c) Ngoại tệ các loại:

theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Ngoại tệ USD	1,129.94	1,129.94
Ngoại tệ EUR	20.00	20.00

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	17,446,106,840	479,856,003
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,967,536,531	554,941,536
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
Cộng	19,413,643,371	1,034,797,539

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	5,563,640	9,344,424
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	103,500,000	461,490,134
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	1,465,154,165	-
- Các nhà cung cấp khác	17,839,425,566	563,962,981
Cộng	19,413,643,371	1,034,797,539

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại;	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	17,094,947,760	17,043,517
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	-	-
Cộng	17,094,947,760	17,043,517

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,434,017,547	880,897,009
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	33,334,512,000	4,235,100,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
Cộng	34,768,529,547	5,115,997,009

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	330	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	74,036,562
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	-	(15,426,424,937)
Cộng	330	(15,352,388,375)

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	72,727,273	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác	383,191	11,125,765
Cộng	73,110,464	11,125,765

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Chi phí chậm nộp thuế		
- Các khoản khác	1,574,283	220,468,557
Cộng	1,574,283	220,468,557

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,427,733,299	16,839,892,692
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	148,221,305	792,473,886
- Chi phí nhân công	1,569,054,702	1,586,204,950
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,138,304,442	1,438,141,916
Chi phí dự phòng	1,380,555,731	4,317,443,096
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	3,032,278,534	6,469,115,242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,241,704,060	1,804,208,343
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	917,614,525	432,305,259
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	-	-
- Chi phí nhân công:	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	-	-
- Chi phí khác bằng tiền:	-	-
Cộng	-	-

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;	-	-
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	-	-
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	-	-
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	(272,736,267)	1,363,441,438
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Cộng	(272,736,267)	1,363,441,438

Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con

Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty con 103,500,000 461,490,134

Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết

Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết 5,563,640 9,344,424

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết

Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết - -

Công ty CP Chè Lâm Đồng

Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết

Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết

Tại ngày kết thúc quý 4/2020, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CNBD_Công ty CP ĐTPT TM Viễn Đông		
Phải thu nội bộ	-	396,221,417
Phải trả nội bộ	8,106,311,696	
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	-	16,920,733,281
Phải trả tiền hàng		
Phải thu ứng trước tiền hàng		1,981,770,391
Phải thu về cho vay	29,700,000,000	45,940,000,000
Phải thu khác	538,538,555	5,698,341,369

Công ty CP Phát Triển TM Ân Tượng Việt

Phải thu tiền hàng - -

Phải trả tiền hàng - -

Công ty CP Chè Lâm Đồng

Phải thu tiền hàng - -

Phải trả tiền hàng - -

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	31/12/2020	01/01/2020
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,680,440,191	885,703,818
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	54,430,519,952	70,114,424,857
Đầu tư dài hạn	269,387,574,940	255,931,254,535
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	332,498,535,083	326,931,383,210
Công nợ tài chính		
Các khoản vay		
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	6,356,584,178	16,091,564,289
Chi phí phải trả ngắn hạn		-
Cộng	6,356,584,178	16,091,564,289

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 01/01/2020				
Vay và nợ		-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	16,091,564,289	-	-	16,091,564,289
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	16,091,564,289	0	0	16,091,564,289
Tai ngày 31/12/2020				
Vay và nợ		-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	6,356,584,178	-	-	6,356,584,178
Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-	-
	6,356,584,178	0	0	6,356,584,178

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận		17,446,106,840	-	1,967,536,531	19,413,643,371
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		17,094,947,760		-	17,094,947,760
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	351,159,080	-	1,967,536,531	2,318,695,611
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	9,427,733,299
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					27,659,491,529
Doanh thu tài chính					34,768,529,547
Chi phí tài chính				-	330

Thu nhập khác				-	73,110,464
Chi phí khác				-	1,574,283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(272,736,267)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	28,003,763,977

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ (đính kèm biên bản)

Ngày 14 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Liên



Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh